

Số: 404 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1580/SNNPTNT ngày 30/5/2017 về việc phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1504/STC-QLGCS ngày 29/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm các loài cây:

STT		STT	
1	Dầu rái	10	Quế
2	Sao đen	11	Mây nước
3	Lim xanh	12	Mây nếp
4	Xà cừ	13	Keo lá tràm (hạt)
5	Muồng đen	14	Keo tai tượng (hạt)
6	Chò chỉ	15	Keo lai (hom)
7	Huỳnh	16	Phi lao (hạt)
8	Trám trắng	17	Phi lao (hom)
9	Xoan ta		

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở cho các chủ đầu tư xây dựng dự toán, thanh quyết toán vốn đầu tư trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak543.



Đặng Văn Minh

Phụ lục

Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại cây	Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn				Đơn giá cho 01 cây (đồng)
		Kích thước (cm)	Thời gian gieo tạo (tháng)	Đường kính (D ₀₀ : cm)	Chiều cao (H _{VN} : cm)	
1	Dầu rái	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	3.842
2	Dầu rái	13 x 18	17 - 18	> 0,5	60 - 70	6.731
3	Sao đen	13 x 18	16 - 18	0,5 - 0,7	50 - 70	5.644
4	Sao đen	13 x 18	28 - 30	0,8 - 1	90 - 100	8.534
5	Lim xanh	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	3.957
6	Lim xanh	13 x 18	17 - 18	0,8 - 1	70 - 80	6.846
7	Xà cừ	13 x 18	6 - 8	> 0,3	30 - 40	3.998
8	Xà cừ	13 x 18	18 - 20	> 0,5	90 - 100	6.968
9	Muồng đen	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	2.673
10	Chò chỉ	13 x 18	12 - 14	0,5 - 0,6	60 - 80	5.732
11	Huỳnh	13 x 18	9 - 10	> 0,3	30 - 35	4.773
12	Trám trắng	13 x 18	9 - 10	> 0,4	> 50	4.773
13	Xoan ta	13 x 18	5 - 6	0,4 - 0,5	40 - 50	3.676
14	Quế	8 x 14	8 - 10	0,25 - 0,3	20 - 25	2.552
15	Mây nước	13 x 18	6 - 8	Đạt số lá: 6 - 8	25 - 40	3.187
16	Mây nước	13 x 18	18 - 19	Đạt số lá: 8-10	40 - 60	4.422
17	Mây nếp	13 x 18	16 - 17	Đạt số lá: 8-10	30 - 50	4.173
18	Keo lá tràm (hạt)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.263
19	Keo tai tượng (hạt)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.274
20	Keo lai (hom)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.601
21	Phi lao (hạt)	8 x 14	6 - 8	> 0,35	50 - 70	1.498
22	Phi lao (hạt)	13 x 18	18-20	0,7 - 0,8	90 - 100	6.481
23	Phi lao (hom)	8 x 14	7 - 8	> 0,35	> 35	2.115